
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

MỤC LỤC

01

THÔNG TIN CHUNG

02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

03

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

04

**ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

06

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN NĂM 2021**

THÔNG TIN CHUNG



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty cổ phần Viễn thông VTC!

Năm 2021 là năm thứ hai liên tiếp nền Kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng bị ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid-19, là một năm “thử lửa” của các doanh nghiệp. Đối mặt với cuộc chiến chưa từng có tiền lệ, dưới sự chỉ đạo sâu sát của HĐQT cùng với sự quyết tâm và bản lĩnh của đội ngũ Lãnh đạo, sự sẵn sàng cống hiến và đoàn kết của Người lao động đã đưa Công ty vượt qua giai đoạn hết sức khó khăn này. Năm 2021, Công ty vẫn đảm bảo việc làm, thu nhập cho Người lao động; Quy mô tăng trưởng và kết quả kinh doanh của Công ty phù hợp với diễn biến khó khăn của thị trường. Tôi đánh giá cao sự nhanh nhạy, dám nghĩ dám làm và hành động quyết liệt của Ban điều hành trong chỉ đạo hoạt động SXKD, nắm bắt xu hướng công nghệ, phát huy các giá trị cốt lõi đưa Công ty vượt qua khó khăn và bước vào một giai đoạn phát triển mới.

Kính thưa Quý khách hàng, đối tác!

Bước sang năm 2022, với những thay đổi và biến động về kinh tế, xã hội trong và ngoài nước, một năm nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có viễn thông và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, với chiến lược kế hoạch cụ thể để ra được thực thi bởi đội ngũ lãnh đạo và cán bộ nhân viên đầy nhiệt huyết, tôi tin tưởng rằng Công ty VTC sẽ hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2022, khẳng định vững chắc vị trí của mình đồng thời mang đến những giá trị thiết thực cho tất cả Quý cổ đông, quý đối tác, khách hàng, cân bằng giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển năm 2022, Công ty VTC sẽ tiếp tục đón đầu các xu hướng công nghệ mới, xây dựng chiến lược sản phẩm chủ lực và làm chủ công nghệ, làm chủ sản phẩm, hiện thực hóa các cơ hội song song với việc bám sát mục tiêu của Tập đoàn VNPT nhằm thực hiện được sứ mệnh của Công ty đối với các cổ đông và người lao động.

Nhìn lại hoạt động của Công ty một năm qua, tôi xin gửi lời tri ân tới toàn thể đội ngũ vì đã bên nhau đến giờ phút này, cảm ơn những nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ trong năm 2021 và lời cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ, đồng hành của Quý cổ đông, khách hàng, đối tác.

Kính chúc các quý vị tràn đầy sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Trân trọng cảm ơn!

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Tiến

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

| | |
|---------------------------|--|
| Tên giao dịch: | |
| Tên giao dịch tiếng Việt: | Công ty Cổ phần Viễn thông VTC |
| Tên giao dịch quốc tế : | VTC Telecommunications Joint Stock Company |
| Tên viết tắt : | VTC Telecom |
| Logo : |  |
| Địa chỉ : | 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Điện thoại : | (84-28) 38331106 Fax: (84-28) 38300253 |
| Website : | www.vtctelecom.com.vn |
| Giấy chứng nhận số : | 0301888195 |
| Đăng ký lần đầu : | Ngày 30 tháng 12 năm 1999 |
| Đăng ký thay đổi : | Lần thứ 21 - Ngày 13 tháng 01 năm 2022 |
| Vốn điều lệ : | 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng) |
| Mã cổ phiếu : | VTC |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 01 tháng 07 năm 1999

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TG-CB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, một trong các cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.



Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.

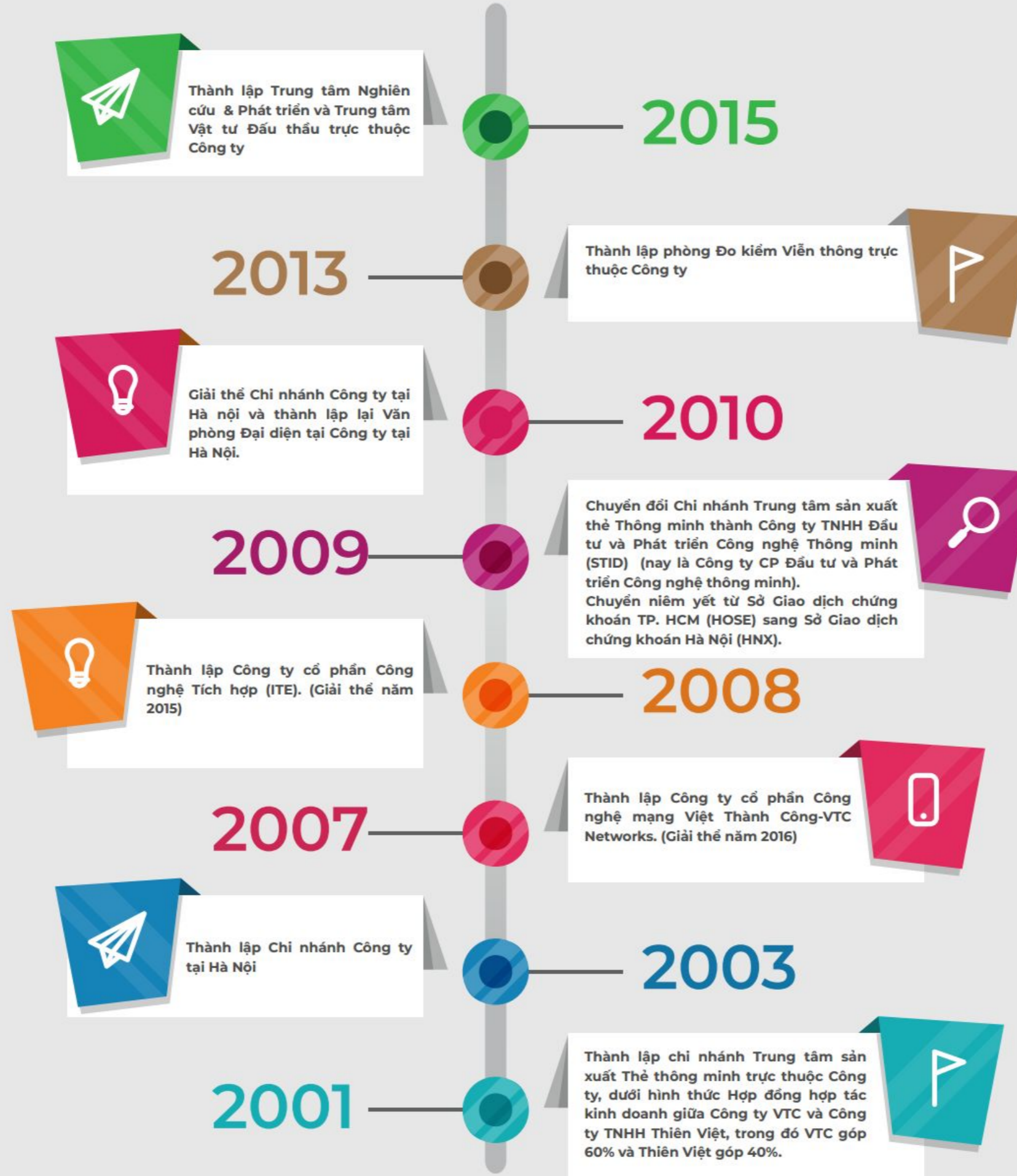


Ngày 24 tháng 01 năm 2003

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

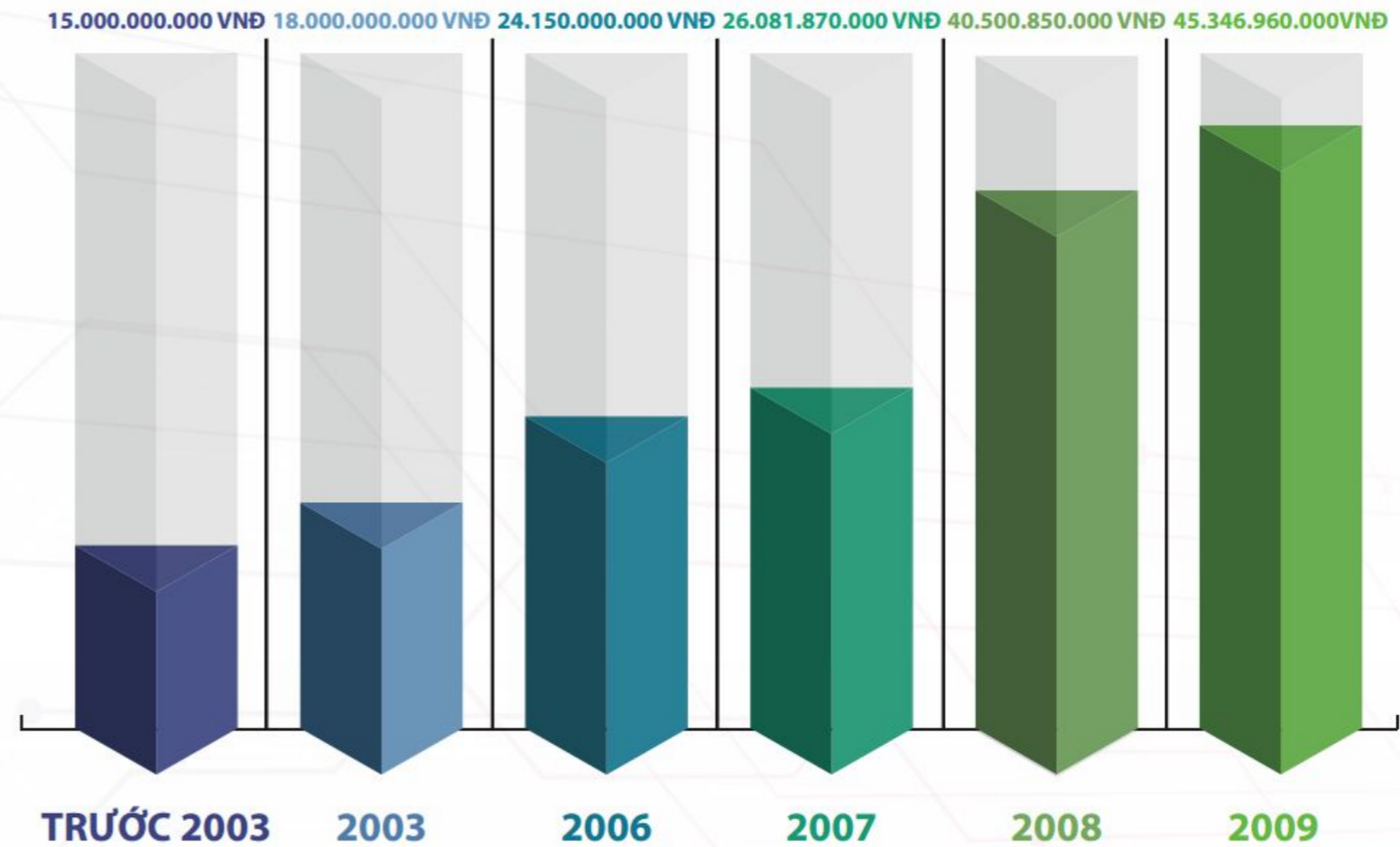


GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

| Năm | Vốn điều lệ trước khi tăng | Vốn điều lệ sau khi tăng | Lý do |
|------|----------------------------|--------------------------|---|
| 2003 | 15.000.000.000 VNĐ | 18.000.000.000 VNĐ | Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6 |
| 2006 | 18.000.000.000 VNĐ | 24.150.000.000 VNĐ | Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty. |
| 2007 | 24.150.000.000 VNĐ | 26.081.870.000 VNĐ | Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp. |
| 2008 | 26.081.870.000 VNĐ | 40.500.850.000 VNĐ | Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1. |
| 2009 | 40.500.850.000 VNĐ | 45.346.960.000 VNĐ | Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. |





NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

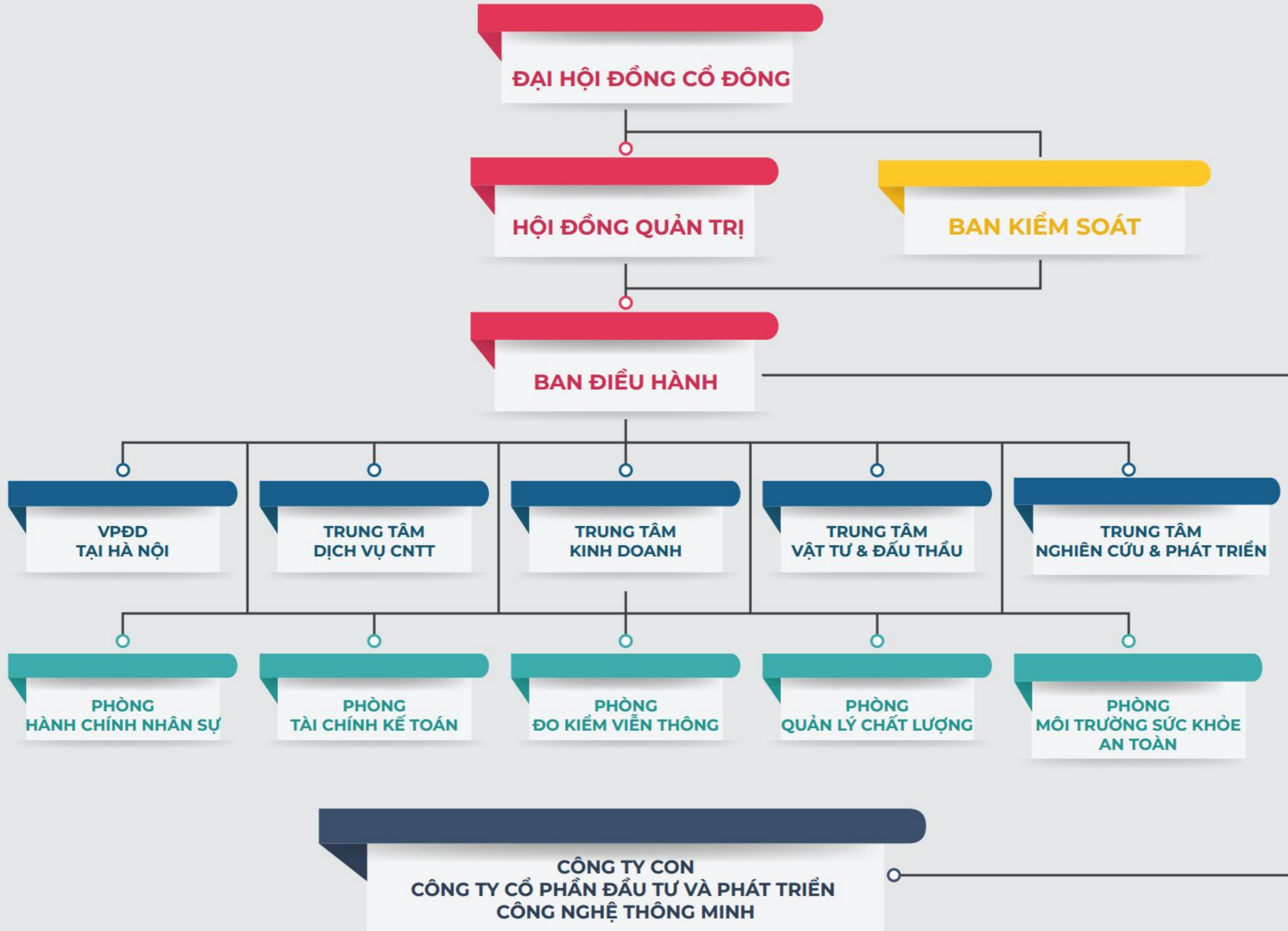
Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị cung cấp nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào hạ tầng viễn thông; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

Sau hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, các công trình do VTC Telecom thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi, từ vùng trời tới vùng biển Việt Nam.

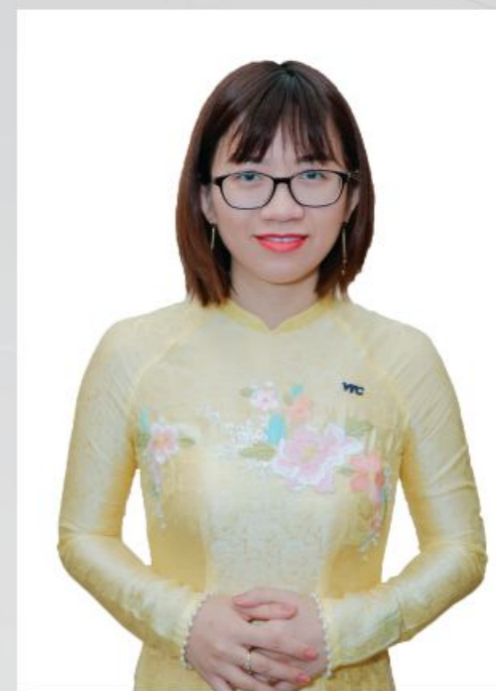
Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, điện thoại vệ tinh.
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp các dịch vụ thông tin qua điện thoại; dịch vụ nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông LÊ XUÂN TIẾN

Chủ tịch
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 05/04/1975

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư Điện tử Viễn thông

Ông BÙI VĂN BẰNG

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 1976

Nơi sinh: Bến Tre

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện - Điện tử

Bà LÊ THỊ THANH

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Trưởng VPĐD tại Hà Nội

Ngày sinh: 01/03/1963

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Luật

Bà TRẦN PHƯƠNG HIỀN

Thành viên Độc lập
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Độc lập Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 11/04/1986

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng

Ông VÕ HÙNG TIẾN

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 31/01/1961

Nơi sinh: Ninh Thuận

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kế toán Quốc tế
Cử nhân luật

BAN KIỂM SOÁT



Ông NGUYỄN THIỆN LỢI
Trưởng Ban kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông BÙI VĂN BẰNG
Tổng Giám đốc



Bà PHAN THANH TÚ
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN VĂN XUÂN
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN MINH VŨ
Phó Tổng Giám đốc



Ông TRẦN VĂN MUA
Phó Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN ĐỨC LONG
Phó Tổng Giám đốc



Bà NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG
Kế toán trưởng

TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, triển khai dự án;
- Cung cấp dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, tối ưu hóa thiết bị điện tử viễn thông và CNTT
- Vận hành hệ thống, sản phẩm của Công ty, thực hiện công tác bảo hành, chăm sóc khách hàng.

TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng mạng và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty và Tập đoàn VNPT cho khách hàng trong và ngoài ngành
- Kinh doanh dịch vụ số hóa, thương mại sản phẩm số.

TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẤU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu, tham dự thầu
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động cung ứng vật tư cho dự án

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng

PHÒNG ĐO KIỂM VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành dự án, thực hiện dự án đo kiểm, tối ưu hóa mạng viễn thông
- Thực hiện công tác quản lý, giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án đo kiểm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582 Fax: (84.24) 35666582

Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc
- Trực tiếp tổ chức triển khai, hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, TP.Thủ Đức

Điện thoại: (84.28) 38309055 Fax: (84.28) 38309056

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử, dịch vụ số hóa.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TÂM NHÌN

VTC Telecom hoạt động với phương châm: “Vươn tới tầm cao”.
Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

SỨ MỆNH

VTC Telecom phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống, góp phần hình thành văn hóa sử dụng công nghệ số cộng đồng, xây dựng Chính phủ điện tử.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Công ty luôn quan tâm xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, ưu tiên đào tạo đội ngũ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp của người lao động. Hiện VTC Telecom có đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.
- Xây dựng hình thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.
- Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG

“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.” Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ.

- Về con người: VTC Telecom tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Về công nghệ: VTC Telecom tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng sản phẩm công nghệ cao và an toàn, nhanh chóng và chính xác.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01 TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2021 là một năm vô cùng đặc biệt với nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp đã tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Quy định cách ly hạn chế đi lại của Chính phủ, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận được ban hành và áp dụng trong thời gian dài trong năm 2021 đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nhiều dự án bị tạm ngừng, gián đoạn không thể triển khai trong năm. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin ngày càng khốc liệt đã tác động không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành nói chung và Công ty nói riêng.

Đối diện với khó khăn, thách thức trên, Công ty đã cố gắng nỗ lực chủ động đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển để nắm bắt xu thế công nghệ mới nhằm khai thác hiệu quả các cơ hội do công cuộc chuyển đổi số mang lại. Công ty luôn kiên trì với mục tiêu gắn trách nhiệm vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn VNPT, thực hiện cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, cùng với Tập đoàn thực hiện từng bước công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

02 HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Trong năm 2021, thị trường thương mại các sản phẩm điện tử viễn thông có sự cạnh tranh khốc liệt, các hãng sản xuất thiết bị muốn chiếm lĩnh thị trường đã giảm giá sâu để thắng thầu, nên lợi nhuận mảng thương mại thấp. Trong năm 2021 doanh thu thương mại đạt 22,8 tỷ đồng, giảm 84% so với năm 2020.

Doanh thu năm 2021 từ sản phẩm điện thoại vệ tinh giảm. Hiện Công ty đang tiếp tục phối hợp với Tổng công ty Dịch vụ viễn thông hoàn thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển các dịch vụ gói cước mới để duy trì đồng thời tiếp tục phát triển dịch vụ này, giữ vững vị trí đứng đầu trong thị trường dịch vụ giám sát tàu cá.

Đối với khách hàng ngoài Tập đoàn VNPT: Công ty tiếp tục duy trì tốt mối quan hệ hợp tác để tiếp tục tham gia vào các dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của Đài truyền hình, hợp tác với các viễn thông tỉnh/thành cung cấp thiết bị giải pháp đến các Ủy ban tỉnh/thành phố... tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19 tiến độ các dự án triển khai chậm, một số dự án đã chuyển sang ký hợp đồng trong quý I năm 2022.

Bên cạnh đó với định hướng tập trung phát triển thương mại các sản phẩm số, hiện một số sản phẩm mới của công ty như bảo hiểm, phần mềm diệt virus, sản phẩm giáo dục sau thời gian thử nghiệm đã bắt đầu chuyển sang giai đoạn thương mại.

Ký thỏa thuận hợp tác với hãng sản xuất thiết bị công nghệ mới như Softline, Ribbon, Oracle, IBM, Adobe ...

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03 HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Xác định hoạt động dịch vụ kỹ thuật luôn là mảng kinh doanh quan trọng, khẳng định vị thế của Công ty trong thị trường viễn thông và công nghệ thông tin trong nước. Công ty VTC luôn chú trọng và tập trung phát triển hoạt động dịch vụ kỹ thuật cả về chất lượng và số lượng.

Năm 2021, quy định về cách ly, hạn chế đi lại của Chính phủ kéo dài trong sáu tháng, các dự án onsite đều bị ngừng triển khai và bắt đầu triển khai lại vào tháng 10, dẫn đến hầu hết các dự án triển khai chậm so với dự kiến. Bên cạnh đó mảng dịch vụ kỹ thuật thị trường cạnh tranh gay gắt, Công ty phải giảm giá các dịch vụ kỹ thuật để đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời kiểm soát chặt chẽ, tối ưu trong quá trình triển khai dự án, doanh thu dịch vụ giảm.

Thời gian triển khai dự án bị kéo dài, hầu hết các dự án triển khai chậm so với dự kiến. Các dự án đồng loạt triển khai trong quý IV năm 2021 nên khối lượng công việc lớn trong khi số lượng nhân sự không tăng. Công ty đã tối ưu sắp xếp nhân sự nhằm đảm bảo triển khai các hợp đồng dịch vụ đúng tiến độ, chất lượng tốt, được Chủ đầu tư đánh giá cao. Dịch vụ bảo dưỡng, tối ưu tại một số Viễn thông tỉnh/thành phố đến cuối năm 2021 tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt các dự án mới được triển khai và một số dự án phải chuyển sang năm 2022.

Dịch vụ bảo dưỡng, tối ưu tại các Viễn thông tỉnh/thành vẫn được duy trì và thực hiện tốt. Công tác chăm sóc khách hàng luôn được Công ty quan tâm, đặc biệt là các Viễn thông tỉnh/thành.

Với các mảng dịch vụ mới mà Công ty định hướng phát triển trong thời gian tới như: Số hóa dữ liệu đất đai, Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và các dự án chuyển đổi số tại các Bộ, ngành, đã bước đầu ghi nhận được doanh thu trong năm 2021 và một số dự án đã được xúc tiến triển khai dự kiến sẽ ghi nhận được doanh thu trong năm 2022.

04 HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Năm 2021, Công ty chủ động đẩy mạnh nghiên cứu hoàn thiện các sản phẩm giải pháp, đón đầu xu hướng của thị trường viễn thông và công nghệ thông tin quốc tế và trong nước. Từng bước định hình sản phẩm cốt lõi, đưa vào kinh doanh trên thị trường.

Tập trung phát triển các sản phẩm ứng dụng công nghệ 4.0, trở thành thành viên trụ cột tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia, góp phần vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn VNPT. Công ty VTC đã và đang tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng dịch vụ chuyển đổi số của Tập đoàn cho các khách hàng Chính phủ, Bộ ban ngành và các doanh nghiệp như các dự án: Số hóa cơ sở dữ liệu đất đai, Trung tâm điều hành thông minh (IOC), Trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin khẩn cấp (EOC), Hệ thống thông tin lưu trữ, Hệ thống một cửa điện tử....

Công ty VTC đã tổ chức nghiên cứu và phát triển thành công Hệ thống VTC Tel-coHub để số hóa toàn bộ quy trình từ đăng ký đến thanh toán các dịch vụ số như giáo dục, an toàn bảo mật, bảo hiểm số...

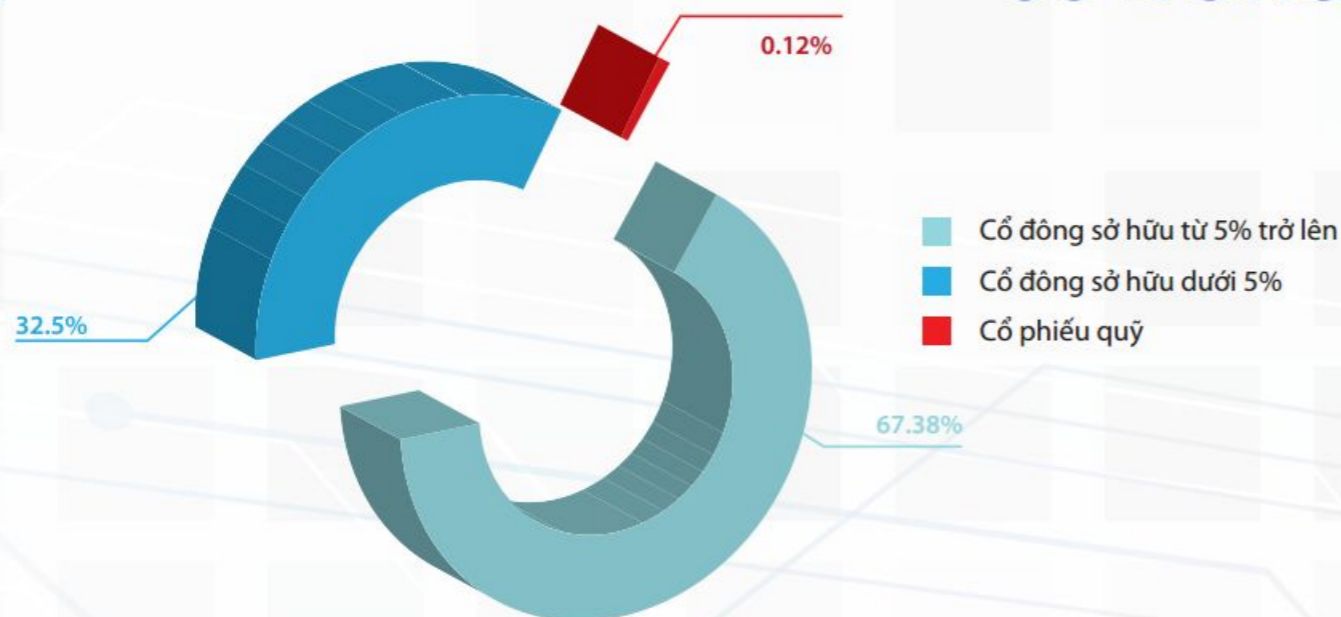
05 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Doanh thu thẻ cào của Công ty chỉ đạt 38% so với năm 2020 do xu hướng chuyển đổi số hóa, bên cạnh yêu cầu phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, các dịch vụ bán mã thẻ qua các phương thức thanh toán online phát triển.

Thiết bị chữ ký số: tình hình sản lượng tiêu thụ năm 2021 giảm hơn so với năm 2020, doanh thu chỉ đạt 83% so với năm 2020.

Các sản phẩm mới đã nghiên cứu phát triển như Edocsign đã bước đầu đưa vào kinh doanh tuy nhiên, cũng chỉ dừng lại ở mức tham khảo xu hướng thị trường. Công ty vẫn duy trì tập trung và hoàn thiện sản phẩm, tìm đối tác tích hợp sản phẩm ký số nhằm đẩy mạnh triển khai thương mại vào năm 2022.

CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



Cổ đông trong nước

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:

| Cổ đông | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ |
|------------------|--------------|------------------|-------------------------|
| Tổ chức | 19 | 2.305.251 | 51,89% |
| Cá nhân | 1.487 | 1.664.411 | 36,47% |
| Tổng cộng | 1.506 | 3.969.662 | 88,36% |

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:

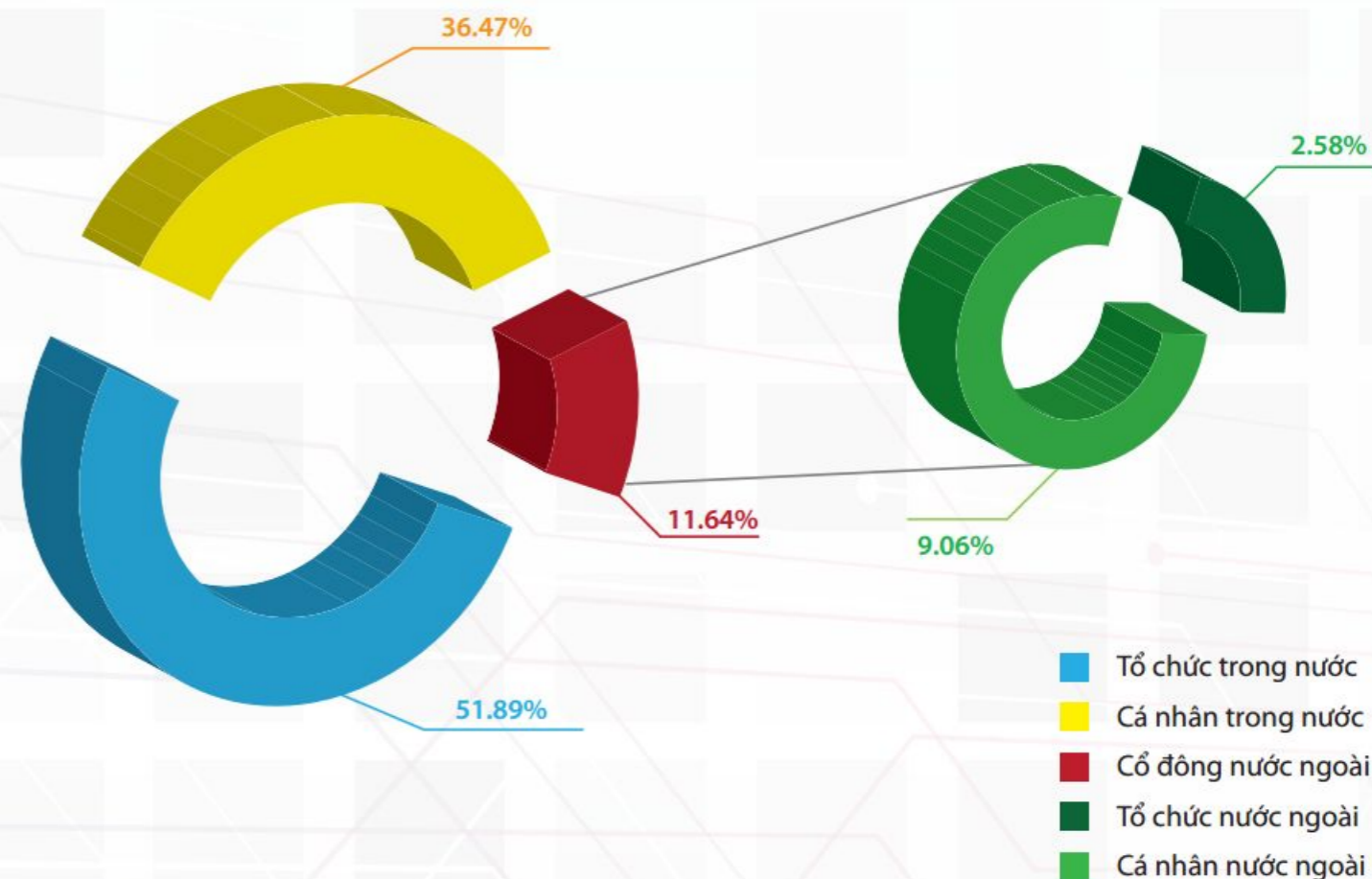
| | | | |
|--|---|-----------|--------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1 | 2.116.316 | 46,67% |
| Ông Lê Xuân Tiến (Chức vụ: Chủ tịch HĐQT) | 1 | 939.362 | 20,71% |

Cổ đông nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:

| Cổ đông | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ |
|------------------|------------|----------------|-------------------------|
| Tổ chức | 12 | 245.415 | 2,58% |
| Cá nhân | 153 | 319.619 | 9,06% |
| Tổng cộng | 165 | 565.034 | 11,64% |

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

"Thông tin cổ đông theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28/03/2022"

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với Người lao động theo quy định của Pháp luật và các quy định của Công ty. Thực hiện tốt công tác đãi ngộ về lương, thưởng tương xứng theo vị trí công việc và hiệu quả công việc của Người lao động phù hợp với xu thế trên thị trường lao động.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe Người lao động thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe đảm bảo tốt môi trường làm việc và công tác an toàn lao động.



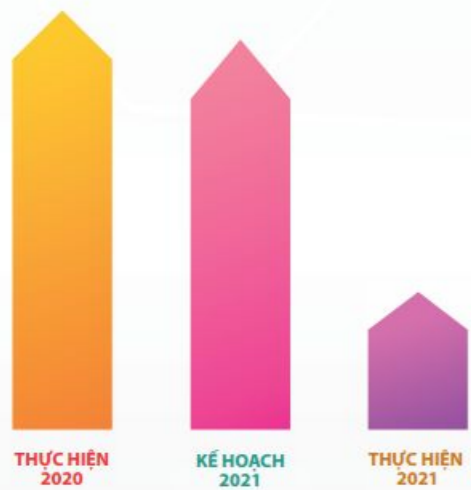
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So với kế hoạch năm 2021 | So với kế hoạch năm 2020 |
|-----|--------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| I | Doanh thu hợp nhất | 428.756 | 402.000 | 140.838 | 35% | 33% |
| II | LNTT hợp nhất | 13.648 | 15.114 | 1.046 | 7% | 8% |
| III | LNST hợp nhất | 11.395 | 12.192 | 510 | 4% | 4% |
| IV | LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ | 10.045 | 10.747 | 372 | 3.5% | 4% |

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU



DOANH THU HỢP NHẤT



LNTT HỢP NHẤT



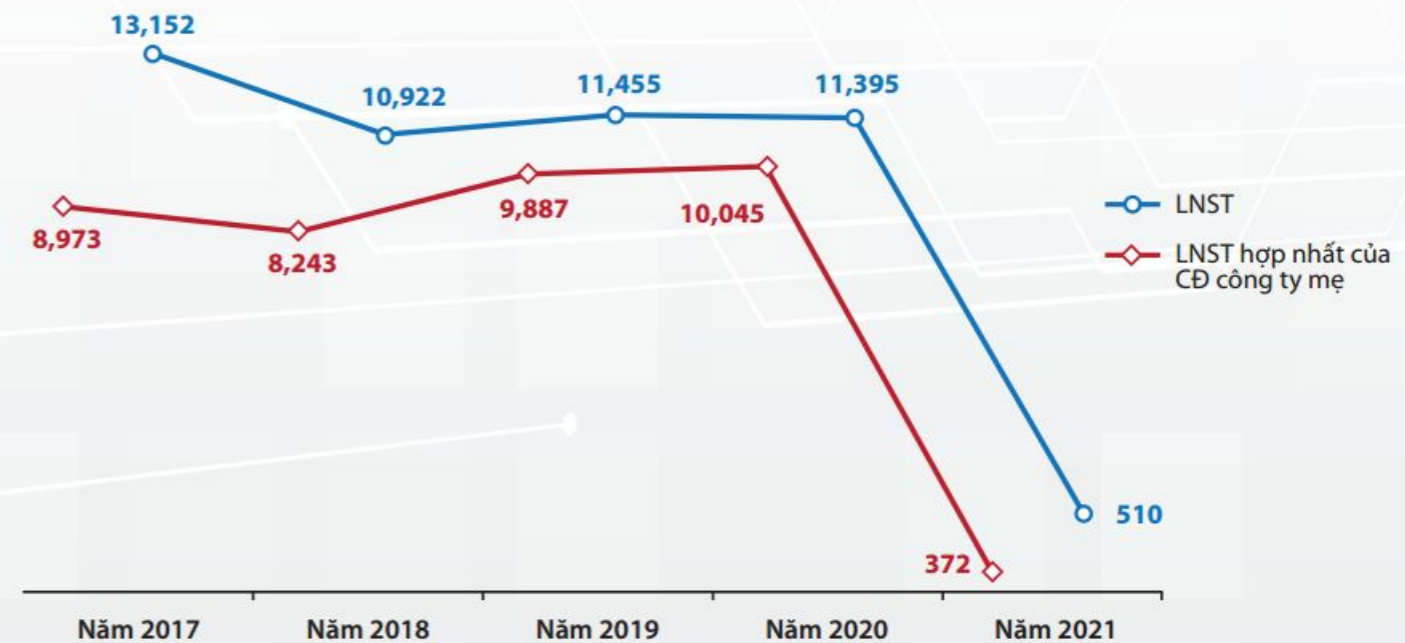
LNST HỢP NHẤT



LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ



TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN



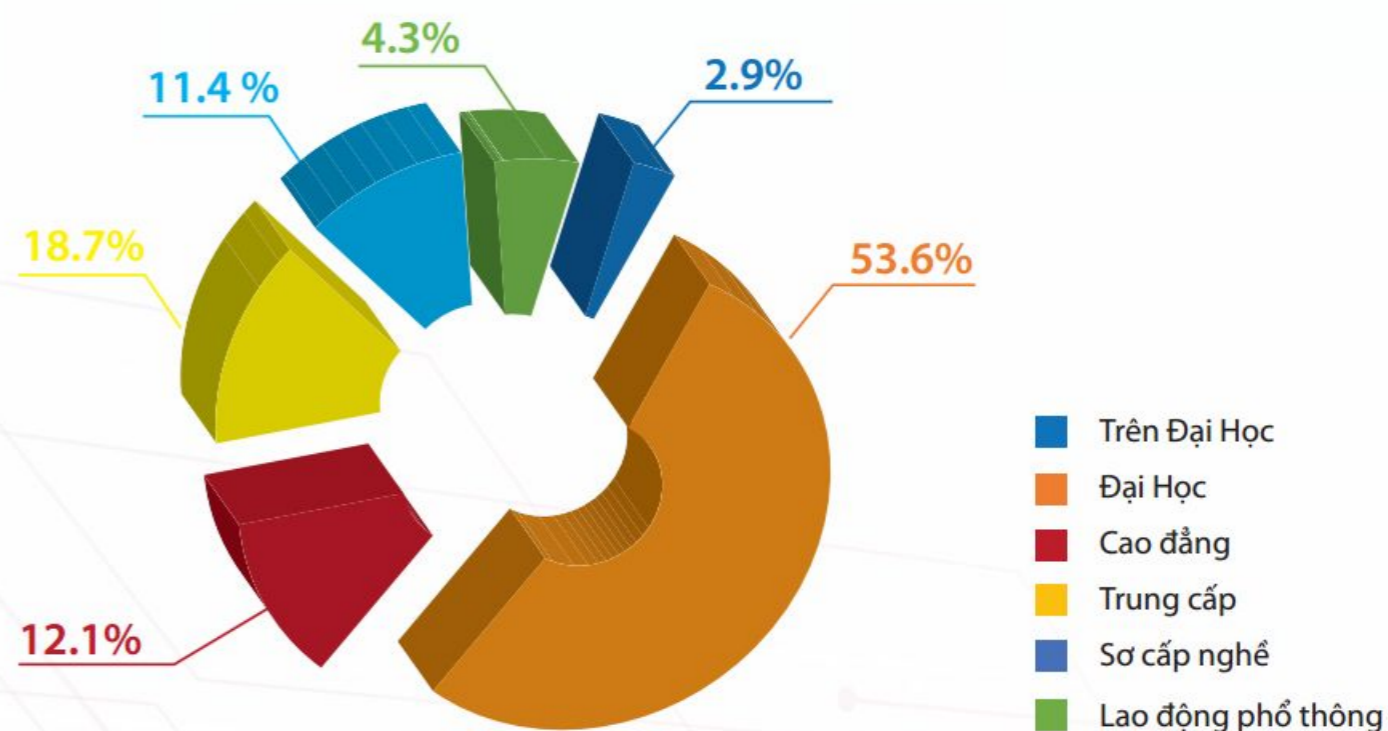
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2021

Trong năm 2021 công ty không có thay đổi nhân sự Ban điều hành. Danh sách Ban điều hành của công ty như sau:

| | | |
|---|--|---|
| Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử | Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 634.895 Sở hữu cá nhân: 0 |
| Ông Trần Văn Mua Năm sinh: 1979 Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông | Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0 |
| Ông Nguyễn Minh Vũ Năm sinh: 1973 Kỹ sư Điện - Điện tử | Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 11 |
| Ông Nguyễn Đức Long Năm sinh: 1988 Thạc sỹ Viễn thông | Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0 |
| Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang Năm sinh: 1981 Cử nhân Tài chính Ngân hàng | Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty | Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0 |

Cơ cấu nhân sự theo trình độ



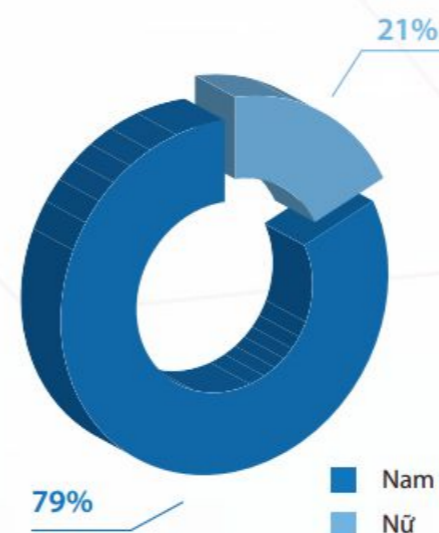
Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2021, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo triển khai các dự án công nghệ-thông tin nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.

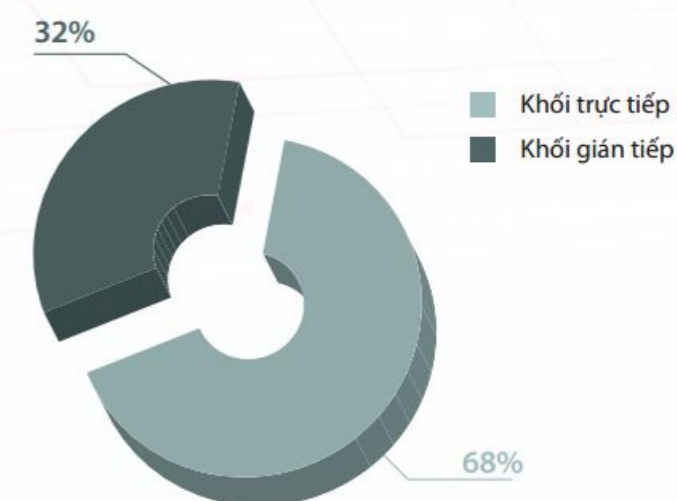
Trong năm 2021, nhân sự toàn Công ty là 140 người, trong đó Công ty mẹ là 90 người.

| Trình độ | Số lượng | Tỷ lệ |
|--------------------|----------|-------|
| Trên Đại học | 4 | 2,9% |
| Đại học | 75 | 53,6% |
| Cao đẳng | 17 | 12,1% |
| Trung cấp | 22 | 15,7% |
| Sơ cấp nghề | 16 | 11,4% |
| Lao động phổ thông | 6 | 4,3% |

Cơ cấu nhân sự theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo chức năng



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư

Trong năm 2021, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền để thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2021 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

Trong năm 2021, Công ty không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID).

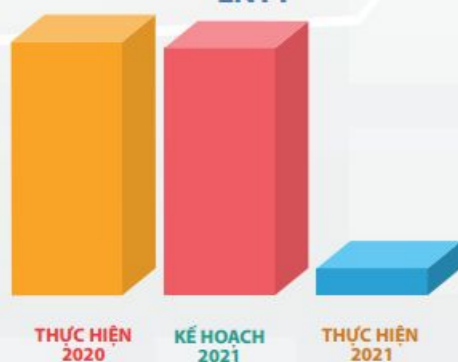
Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con STID

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So với kế hoạch năm 2021 | So với kế hoạch năm 2020 |
|-----|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| I | Doanh thu | 50,082 | 50,000 | 23,944 | 48% | 48% |
| II | LNTT | 4,205 | 4,200 | 441 | 11% | 10% |
| III | LNST | 3,375 | 3,360 | 346 | 10% | 10% |

DOANH THU



LNTT



LNST



Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 381.749 | 254.338 | -33,38% |
| Doanh thu thuần | 428.756 | 140.838 | -67,15% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12.125 | -1.936 | -115,97% |
| Lợi nhuận khác | 1.523 | 2.982 | 95,80% |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.648 | 1.046 | -92,34% |
| Lợi nhuận sau thuế | 11.395 | 510 | -95,52% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 12 | 6 | -50,00% |

(*) Tỷ lệ trả cổ tức năm 2021 dự kiến trình tại ĐHĐCĐ thường niên 2022

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn: | 1,21 | 1,34 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 1,04 | 0,98 | |
| Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 74,32% | 65,35% | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 289,37% | 188,61% | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 7,28 | 2,07 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,93 | 0,44 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 2,66% | 0,36% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 11,74% | 0,55% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 2,48% | 0,16% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,83% | -1,37% | |

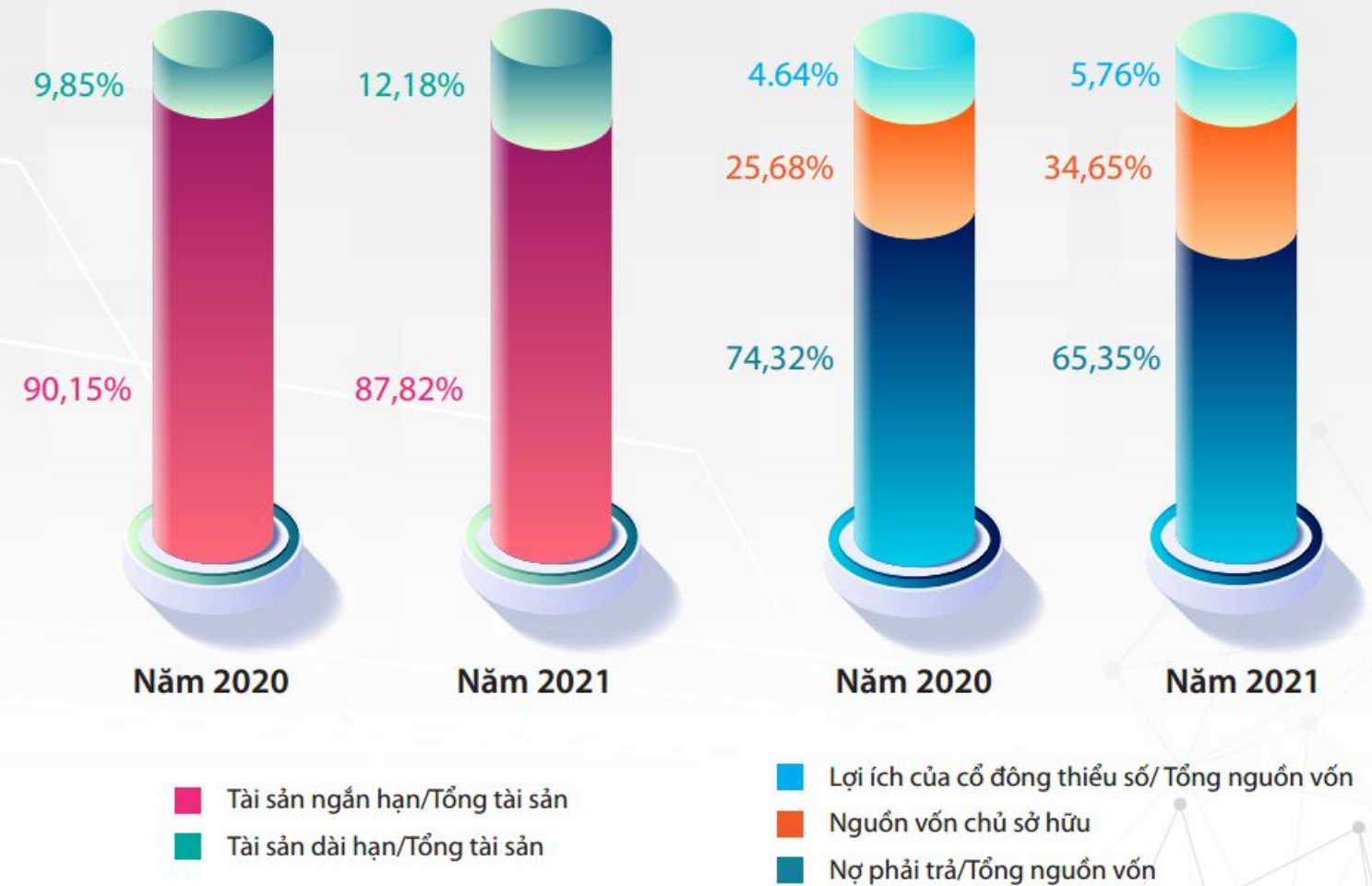
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuy không đạt kế hoạch đề ra do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nhưng Ban điều hành đã cố gắng duy trì hoạt động SXKD của Công ty ổn định xuyên suốt trong thời gian dài giãn cách theo quy định của địa phương. Trước tình hình khó khăn trên, Ban điều hành Công ty đã có nhiều biện pháp, giải pháp linh động, điều chỉnh phù hợp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nỗ lực chủ động đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm dịch vụ mới để vươn lên trong xu thế công nghệ mới để có thể khai thác hiệu quả các cơ hội do công cuộc chuyển đổi số mang lại.

Ban điều hành đã đoàn kết, tuân thủ nghiêm túc các chủ trương, Nghị quyết mà ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty đã ban hành, quyết liệt trong từng hoạt động SXKD nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Năm 2021, tuy kết quả kinh doanh của Công ty không đạt kế hoạch đề ra nhưng đã hoàn thành mục tiêu ổn định phát triển trong giai đoạn kinh tế thị trường nhiều thách thức đặc biệt dưới tác động của dịch bệnh Covid 19; tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài đối với từng CBNV trong công ty, là tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 |
|-----|----------------------|----------|----------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 381.749 | 254.338 |
| 2 | Tài sản ngắn hạn | 344.150 | 223.350 |
| 3 | Nợ ngắn hạn | 283.704 | 166.214 |
| 4 | Vốn chủ sở hữu | 98.042 | 88.124 |

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022



ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2022, dự báo kinh tế thế giới, kinh tế trong nước bước vào giai đoạn phục hồi tăng trưởng tuy nhiên còn ở mức tăng trưởng thấp. Sự phục hồi kinh tế còn tùy thuộc vào tình hình kiểm soát dịch bệnh của mỗi quốc gia, do vậy vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức cho nền kinh tế trong nước. Bên cạnh tình hình dịch bệnh, chiến sự Nga – Ukraine sẽ có tác động sâu rộng đến mọi mặt, cản trở đà phục hồi của nền kinh tế thế giới từ đại dịch Covid 19, đưa nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng phải đối mặt với những rủi ro, thách thức khó lường của thị trường.

Năm 2022, cũng là năm đầy thách thức cho các doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin khi tốc độ tăng trưởng cao của thị trường dịch vụ số với chủ trương tập trung phát triển của Chính phủ, các Bộ, Ngành. Điều này đòi hỏi Tập đoàn VNPT nói chung và Công ty VTC nói riêng cần phải có chiến lược và lối đi riêng, để biến thách thức thành cơ hội, tận dụng những điểm mạnh của mình để bứt phá, chiếm lĩnh thị trường.

KHÓ KHĂN

- Thị trường viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục có sự cạnh tranh khốc liệt.
- Tình hình dịch bệnh COVID-19 khiến cho tình trạng lạm phát gia tăng dẫn đến nhiều khó khăn trong hoạt động thương mại.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới nhiều khó khăn do đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và CNTT nhiều và mạnh
- Sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin “chất lượng cao” tiếp tục tiếp diễn do nguồn nhân lực chưa phát triển đủ để đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Tình hình tài chính, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất và chính sách vay vốn của ngân hàng có nhiều biến động.

THUẬN LỢI

- Thị trường dịch vụ số trong năm 2022 dự báo tăng trưởng cao do chủ trương tập trung phát triển của Chính phủ, các Bộ, Ngành nhằm đẩy mạnh thực hiện chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- Tập đoàn VNPT với vai trò chủ lực dẫn dắt trong triển khai chuyển đổi số tại Việt Nam, thực hiện đẩy mạnh chiến lược hợp tác giữa Tập đoàn VNPT và các Bộ, Ngành, cơ quan chính quyền địa phương để xây dựng và phát triển dịch vụ mới, sẽ mở ra thị trường và cơ hội phát triển sản phẩm mới cho Công ty.
- Trình độ kỹ thuật, công nghệ của Công ty đã được khẳng định qua nhiều năm và được các khách hàng nhìn nhận đánh giá cao. Đây là một trong những lợi thế không nhỏ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

01

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

- Tiếp tục bám sát định hướng phát triển của Tập đoàn VNPT, giữ vững thị phần tại VNPT, trở thành công ty trụ cột của Tập đoàn VNPT.
- Duy trì các sản phẩm dịch vụ mũi nhọn đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng, phát triển thành công các sản phẩm mới phù hợp với xu thế công nghệ mới, đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.
- Giữ vững thị trường nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức ĐHĐCĐ giao.
- Bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo quyền lợi cổ đông.
- Đảm bảo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động.

02

MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG, KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

- Tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Áp dụng cách thức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở chỉ đạo điều hành xuyên suốt.
- Đối với mảng doanh thu dịch vụ: Hoạt động dịch vụ kỹ thuật luôn là mảng kinh doanh quan trọng, mảng lõi của Công ty nên việc chú trọng và tập trung phát triển hoạt động dịch vụ kỹ thuật cả về chất lượng và số lượng luôn được đề ra trong kế hoạch kinh doanh hàng năm.
- Tập trung phát triển và chuyển hướng kinh doanh dịch vụ truyền thống sang các mảng dịch vụ mới phù hợp với xu thế chuyển đổi số như dịch vụ số hóa dữ liệu, dịch vụ bảo trì bảo dưỡng nâng cấp hệ thống mạng, an toàn thông tin...

03

MỤC TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

- Công ty sẽ tập trung nguồn lực phát triển các dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh của Công ty nhằm tăng lợi nhuận của các hợp đồng thương mại.
- Chủ động tìm kiếm các thị trường mới, liên kết với Viễn thông tỉnh/thành trong việc triển khai thực hiện cung ứng các sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty, Tập đoàn VNPT.
- Chủ động xúc tiến, tiếp cận và tham gia triển khai có hiệu quả các dự án chuyển đổi số, IOC trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả kênh bán hàng, chăm sóc khách hàng.

04

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

- Tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới đáp ứng xu hướng công nghệ mới: trí tuệ nhân tạo AI, Internet vạn vật IoT... Nghiên cứu phát triển các sản phẩm, giải pháp theo xu hướng công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT và ngành viễn thông, công nghệ thông tin.
- Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác mới để triển khai các dịch vụ mới: Các dịch vụ số (bảo hiểm, Kaspersky, Edu, Office 365, Adobe, SmartCA...); Công nghệ thực tế ảo (AR/VR); Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Số hóa dữ liệu đất đai; Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố (EOC)...
- Nghiên cứu, tìm kiếm thông tin về khả năng hợp tác với các đối tác trên thế giới để có sản phẩm đa dạng, đột phá, phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Năm 2021, nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 tiếp tục bùng phát mạnh và diễn biến khó lường với nhiều chủng mới của virus, đặc biệt là từ giữa năm 2021. Dịch bệnh covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế, nhiều tỉnh/thành phố là đầu tàu kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề, GDP giảm sâu và phải đối mặt với những rủi ro, thách thức khó lường của thị trường.

Hội đồng quản trị nhận định, năm 2021 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có Viễn thông và Công nghệ thông tin. Trước những khó khăn, thách thức đó, HĐQT, Ban điều hành và toàn thể CBNV Công ty đã quyết tâm thực hiện tốt mục tiêu ổn định hoạt động SXKD của Công ty, tạo tiền đề phát triển bền vững cho năm 2022 và các năm tiếp theo.

Về tổng quan, hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 sụt giảm và không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra về doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình kinh tế thị trường trong năm 2021 phải đối mặt với nhiều khó khăn: chính sách cách ly, hạn chế di chuyển kéo dài do ảnh hưởng sâu rộng của dịch bệnh Covid-19, Công ty vẫn duy trì ổn định hoạt động và tập trung đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển các sản phẩm dịch vụ mới nhằm đón bắt các cơ hội từ công cuộc chuyển đổi số mang lại.

02 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Năm 2022 dự báo tình hình kinh tế thế giới, kinh tế trong nước tuy có những điểm sáng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức, đại dịch Covid 19 tiếp tục tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến kinh tế toàn cầu và Việt Nam. Từ cuối năm 2021 đến nay, do ảnh hưởng các yếu tố đầu vào, khủng hoảng năng lượng trên thế giới gây ra tình trạng thiếu hụt nguyên phụ liệu cho các ngành sản xuất, tăng giá thành sản phẩm. Kinh tế trong nước phải đối mặt với những rủi ro, thách thức khó lường của thị trường.

Hội đồng quản trị nhận định, năm 2022 là một năm nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực trong đó có Viễn thông và Công nghệ thông tin.

Bám sát mục tiêu chiến lược của Tập đoàn VNPT trở thành Tập đoàn công nghệ số theo Chiến lược VNPT 4.0, khẳng định vai trò chủ lực dẫn dắt trong triển khai chuyển đổi số tại Việt Nam, Công ty đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình điều hành kinh doanh trên cơ sở chỉ đạo điều hành xuyên suốt, phát triển kinh doanh tại các thị trường trọng điểm để ổn định doanh thu giữ vững thị trường và phấn đấu tăng trưởng lợi nhuận.
- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các kênh bán hàng, đẩy mạnh phương thức hợp tác bán hàng. Phát huy sức mạnh và lợi thế khi hợp lực với các kênh bán hàng của VNPT nhằm chủ động chiếm lĩnh, mở rộng thị trường viễn thông, công nghệ thông tin.
- Chủ động xúc tiến, tiếp cận và tham gia triển khai có hiệu quả các dự án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, thành phố. Thúc đẩy các giải pháp hợp tác song phương triển khai có hiệu quả các dự án chuyển đổi số và khai thác dữ liệu thị trường.
- Tìm kiếm và khai thác những giải pháp sáng tạo, đột phá trong hoạt động kinh doanh, bứt phá khỏi các hoạt động kinh doanh truyền thống, thị trường truyền thống, sản phẩm truyền thống, khách hàng truyền thống....
- Phát triển theo hướng tích hợp, tập trung vào nội dung số, xây dựng hệ sinh thái số đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số. Với vai trò là đơn vị thành viên của Tập đoàn VNPT, xác định gắn trách nhiệm vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn và hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Tập đoàn giao.
- Tiếp tục áp dụng các biện pháp nâng cao năng lực quản trị điều hành theo các chuẩn mực quốc tế và Việt Nam; Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ,

QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2021, HĐQT đã tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong công tác điều hành, HĐQT đã tổ chức thành công:

- 01 kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- 04 phiên họp HĐQT và các lần lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các Chủ trương, Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Chủ tịch HĐQT với vai trò chuyên trách đã tham gia sát sao cùng với Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2021. HĐQT đánh giá đã thực hiện thành công các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định, kiên trì bám sát thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, công nghệ hiện đại, chú trọng phát triển được các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng để đáp ứng chính phủ điện tử, mở rộng được sản phẩm ứng dụng công ty theo xu thế công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT.
- Quản trị doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ giúp tăng hiệu quả công việc, triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo tài chính Công ty an toàn.
- Thiết lập và ổn định bộ khung nhân sự Ban điều hành; kiện toàn nhân sự đơn vị theo định hướng phù hợp, hiệu quả đáp ứng tốt sự phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty.

Để giữ vững và tiếp tục phát huy những thành công Công ty đã đạt được, HĐQT luôn ý thức về trách nhiệm và nhiệm vụ được ĐHCĐ giao; Hoạt động tích cực và nhất quán trong chỉ đạo. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả cao trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhất là trong giai đoạn khó khăn do dịch bệnh vừa qua.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các đơn vị như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát, cử cán bộ làm việc với Ban kiểm soát khi có yêu cầu.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025

| Họ tên | Chức danh | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | |
|---------------------|-------------------------|---------------------------|-----------|
| | | Đại diện | Sở hữu CN |
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT | 846.526 | 939.362 |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT | 634.895 | 0 |
| Ông Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT | | |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT | | 20.519 |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên độc lập HĐQT | | |

* Số lượng CP tại thời điểm 28/03/2022

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2020- 2025

| Họ tên | Chức danh | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | |
|----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------|
| | | Đại diện | Sở hữu CN |
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng Ban kiểm soát | | 6.000 |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên Ban kiểm soát | 634.895 | 0 |
| Bà Phan Thanh Tú | Thành viên Ban kiểm soát | | 0 |

* Số lượng CP tại thời điểm 28/03/2022

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

| STT | Tên | Chức vụ | Lương | Thù lao năm 2020 | Tổng | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|---------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT chuyên trách | 2.316.160.242 | 133.343.000 | 2.449.503.242 | |
| 2 | Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc | 1.252.559.406 | 58.676.000 | 1.311.235.406 | |
| 3 | Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT | | 58.676.000 | 58.676.000 | |
| 4 | Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT | 588.005.863 | 58.676.000 | 646.681.863 | |
| 5 | Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên HĐQT | | 29.338.000 | 29.338.000 | |
| 6 | Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT | | 29.338.000 | 29.338.000 | |
| 7 | Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS chuyên trách | 169.556.773 | 58.676.000 | 228.232.773 | |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Thành viên BKS | | 44.007.000 | 44.007.000 | |
| 9 | Phan Thanh Tú | Thành viên BKS | | 22.003.000 | 22.003.000 | |
| 10 | Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | 1.031.205.170 | 60.000.000 | 1.091.205.170 | |
| 11 | Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 810.696.128 | 22.003.000 | 832.699.128 | |
| 12 | Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc | 819.845.000 | | 819.845.000 | |
| 13 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng | 493.747.618 | 30.000.000 | 523.747.618 | |
| | | TỔNG CỘNG | 7.481.776.200 | 604.736.000 | 8.086.512.200 | |

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2021 Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

Trong năm 2021, Ông Lê Xuân Tiến, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thực hiện các giao dịch bán cổ phiếu của Công ty, cụ thể số lượng cổ phiếu như sau:

Số lượng CP sở hữu đầu năm 2021: **1.040.562 CP** (~ 22.94% vốn điều lệ)

Số lượng CP giao dịch bán trong năm 2021: **101.200 CP** (~2,23%% vốn điều lệ)

Số lượng CP sở hữu hiện tại * : **939.362 CP** (~ 20.71% vốn điều lệ)

* Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28/03/2022

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty về công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi hoạt động công nghệ thông tin trong các năm gần đây bắt đầu chiếm lĩnh và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.

Là một công ty công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông nên hiệu quả hoạt động của VTC Telecom chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin tới hiệu quả hoạt động của công ty, VTC Telecom luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách đến thị trường, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Nhận định về thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong xu thế mới, luôn luôn chuyển động và không ngừng thay đổi. Sự thay đổi mang đến cơ hội mới đồng thời cũng mang đến những thách thức mới, rủi ro mới đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin. Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận định những khó khăn về thị trường như sau:

- Cạnh tranh mạnh mẽ về giá các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin "chất lượng cao" đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.

RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông. Khi thị trường tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện VTC Telecom đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao.

RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của VTC Telecom không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 - 06 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 07 - 08 |
| 3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 09 - 10 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 12 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 13 - 59 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM. | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ..... | 60,00% | 60,00% | 60,00% | 60,00% |

128175
CÔNG TY
VIỆM HỮU
ÁN VÀ TƯ
IẢN VIỆ
P. HỒ C

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện

công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|----------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên |

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên |
| Bà Phan Thanh Tú | Thành viên |

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Văn Bằng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng |

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 59.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2022



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2132/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022 (từ trang 09 đến trang 59), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 223.349.732.418 | 344.149.943.998 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 31.691.385.199 | 17.575.499.801 |
| 111 | 1. Tiền | | 31.241.385.199 | 14.225.499.801 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 450.000.000 | 3.350.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 11.000.000.000 | 17.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 11.000.000.000 | 17.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 118.636.949.319 | 259.240.491.640 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 88.962.550.652 | 235.445.861.689 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 4.978.060.536 | 1.397.478.167 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 24.956.523.331 | 22.657.336.984 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (260.185.200) | (260.185.200) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 61.047.510.034 | 49.701.069.720 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 61.126.580.915 | 49.780.140.601 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (79.070.881) | (79.070.881) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 973.887.866 | 132.882.837 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 83.837.459 | 132.882.837 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 757.499.565 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.13 | 132.550.842 | - |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 30.987.959.422 | 37.596.542.946 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 758.777.820 | 1.013.595.748 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 758.777.820 | 1.013.595.748 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 26.558.922.816 | 32.509.707.109 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 26.444.831.957 | 32.338.357.371 |
| 222 | - Nguyên giá | | 71.224.778.198 | 70.808.732.743 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (44.779.946.241) | (38.470.375.372) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 114.090.859 | 171.349.738 |
| 228 | - Nguyên giá | | 433.702.497 | 433.702.497 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (319.611.638) | (262.352.759) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 3.670.258.786 | 4.073.240.089 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 3.670.258.786 | 4.073.240.089 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 254.337.691.840 | 381.746.486.944 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C- NỢ PHẢI TRẢ | | 166.213.646.636 | 283.704.400.356 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 166.213.646.636 | 283.704.400.356 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 47.137.226.747 | 141.108.014.390 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.12 | 19.010.253.980 | 1.482.023.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 864.132.942 | 4.634.672.102 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.14 | 973.908.289 | 8.204.295.346 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.15 | 8.558.160.787 | 12.194.408.778 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.16 | 11.305.023.405 | 8.194.993.702 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.17 | 74.637.836.538 | 104.430.636.194 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.18 | 3.727.103.948 | 3.455.356.844 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 88.124.045.204 | 98.042.086.588 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.19 | 88.124.045.204 | 98.042.086.588 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.008.563.600 | 10.999.618.630 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 14.970.291.123 | 23.821.796.662 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 14.618.932.250 | 13.979.568.697 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 351.358.873 | 9.842.227.965 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 14.653.496.481 | 17.728.977.296 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 254.337.691.840 | 381.746.486.944 |

Người lập biểu

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

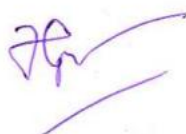
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 140.847.773.887 | 428.755.927.088 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 10.000.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 140.837.773.887 | 428.755.927.088 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 114.394.985.576 | 370.356.042.038 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26.442.788.311 | 58.399.885.050 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 2.066.090.408 | 2.275.965.138 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 5.859.227.216 | 10.147.656.038 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.713.311.800 | 9.765.991.129 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | 12.894.755.230 | 22.361.457.729 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 11.690.951.405 | 16.041.759.002 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.936.055.132) | 12.124.977.419 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 3.024.152.272 | 5.142.866.880 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.8 | 41.762.673 | 3.620.110.491 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.982.389.599 | 1.522.756.389 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.046.334.467 | 13.647.733.808 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.9 | 535.867.747 | 2.253.029.717 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 510.466.720 | 11.394.704.091 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 372.112.070 | 10.044.724.851 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 138.354.650 | 1.349.979.240 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.10 | (31) | 1.825 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.11 | (31) | 1.825 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



LÊ XUÂN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.046.334.467 | 13.647.733.808 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 10.871.209.694 | 10.716.585.977 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.9-10 | 6.366.829.748 | 3.667.430.758 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | VI.6-7 | - | (893.387.922) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (489.708.399) | (547.029.684) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (719.223.455) | (1.276.418.304) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 5.713.311.800 | 9.765.991.129 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 11.917.544.161 | 24.364.319.785 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 139.960.715.322 | 127.946.450.221 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.7 | (11.346.440.314) | 3.267.408.899 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (86.816.504.254) | (112.634.819.358) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.8 | 452.026.681 | 2.511.183.806 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (5.725.027.943) | (9.719.795.823) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.13 | (2.595.829.418) | (3.541.519.780) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.067.053.400) | (1.048.126.500) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.779.430.835 | 31.145.101.250 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (416.045.455) | (12.297.819.989) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 159.090.908 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2 | (18.000.000.000) | (34.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2 | 24.500.000.000 | 34.350.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 726.817.975 | 1.296.223.287 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 6.810.772.520 | (10.492.505.794) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.17 | 119.014.966.049 | 284.438.256.791 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.17 | (148.807.765.705) | (328.302.515.822) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.19 | (8.171.226.700) | (6.919.297.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (37.964.026.356) | (50.783.556.031) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 13.626.176.999 | (30.130.960.575) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 17.575.499.801 | 47.159.430.692 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 489.708.399 | 547.029.684 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 31.691.385.199 | 17.575.499.801 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022
 Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, doanh thu của Công ty mẹ và doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Lô I-3b-4-a, đường Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh | N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TPHCM. | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ..... | 60,00% | 60,00% | 60,00% | 60,00% |

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 145 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 154 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn.

3312
CỘNG HÒA
HỘI CHỨC
TOÁN
IUA
TP.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3175
GTY
M HỮU
VÀ T
N VI
HỘ C

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

+ Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

+ Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

30312
CÔNG
ÁCH NH
M TOÁN
HUA
5 - TP

- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8175
IG TY
EM HUU
VA TU
N VI
HO C

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

| Mã Số | Chỉ tiêu | Số liệu năm trước trước điều chỉnh | Số liệu năm trước sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|-------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4=3-2 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.785 | 1.825 | 40 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.785 | 1.825 | 40 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 6.137.877.391 | 4.037.018.370 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 25.103.507.808 | 10.188.481.431 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 450.000.000 | 3.350.000.000 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 450.000.000 | 3.350.000.000 |
| | Tổng cộng | 31.691.385.199 | 17.575.499.801 |

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 450.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền mặt

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Tiền Việt Nam | | 6.119.625.201 | | 4.018.509.220 |
| Ngoại tệ | 803,00 | 18.252.190 | 803,00 | 18.509.150 |
| Cộng | 803,00 | 6.137.877.391 | 803,00 | 4.037.018.370 |

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----|---|------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | | USD | VND | USD | VND |
| 1 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND) | | 4.777.798.664 | | 2.459.309.517 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2(USD) | 35.000,00 | 793.275.000 | | - |
| 3 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND) | | 19.236.178.780 | | 5.909.586.574 |
| 4 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (VND) | | 261.452.124 | | 531.883.541 |
| 5 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND) | | - | | 1.253.060.086 |
| 6 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (USD) | 683,06 | 15.525.954 | 696,26 | 16.048.793 |
| 7 | Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND) | | 18.255.703 | | 18.592.920 |
| 8 | Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN Hoa Việt (VND) | | 1.021.583 | | - |
| | Cộng | 35.683,06 | 25.103.507.808 | 696,26 | 10.188.481.431 |

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|--|--------------------|----------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 | 450.000.000 | 3.350.000.000 |
| | Cộng | 450.000.000 | 3.350.000.000 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 66.585.868.627 | 203.846.655.016 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 58.469.102.273 | 135.783.144.621 |
| Công ty Cổ phần CokyVina | 1.760.913.000 | 53.646.087.010 |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 6.355.853.354 | 14.417.423.385 |
| Phải thu các khách hàng khác | 22.376.682.025 | 31.599.206.673 |
| Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình | 5.092.186.000 | - |
| Trung tâm Thông tin Thủy Sản | 3.334.320.000 | 5.735.312.000 |
| Thuraya Telecommunications Company | 3.237.013.714 | 4.092.607.305 |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu Vực 2 | 2.985.400.000 | - |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu Vực 8 | 1.492.700.000 | - |
| Tổng Công ty Viễn thông MobiFone | 817.740.000 | 12.462.136.500 |
| Các khách hàng khác | 5.417.322.311 | 9.309.150.868 |
| Cộng | 88.962.550.652 | 235.445.861.689 |

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 1.477.286 | - |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.477.286 | - |
| Trả trước cho các khách hàng khác | 4.976.583.250 | 1.397.478.167 |
| Công ty cổ phần Kim Ô ⁽¹⁾ | 3.384.297.000 | - |
| Công Ty TNHH Nguyễn Xuân An ⁽²⁾ | 620.220.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 972.066.250 | 1.397.478.167 |
| Cộng | 4.978.060.536 | 1.397.478.167 |

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số 26082021/HĐMB/VTC - NXA ký ngày 26 tháng 8 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 254.217.000 VND ;

Thanh toán 30% giá trị trước thuế của Hợp đồng số HĐ 18112021/HĐMB/VTC-NXA ký ngày 18 tháng 11 năm 2021, về việc mua sắm thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS với số tiền 366.003.000 VND.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 526.493.560 | - | 298.969.233 | - |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 434.895.117 | - | 216.070.790 | - |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam | 91.598.443 | - | 82.898.443 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 24.430.029.771 | - | 22.358.367.751 | - |
| Tạm ứng | 23.096.076.060 | - | 20.050.562.060 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.088.370.203 | - | 1.833.291.168 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 92.144.302 | - | 102.624.112 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 153.439.206 | - | 371.890.411 | - |
| Cộng | 24.956.523.331 | - | 22.657.336.984 | - |

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Chủ yếu là tạm ứng để triển khai các dự án.

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 23.096.076.060 | - | 20.050.562.060 | - |
| Hà Đăng Tiến | 6.135.050.000 | - | 3.474.000.000 | - |
| Đình Văn Thuận | 4.437.000.000 | - | 2.265.000.000 | - |
| Võ Hoàng Phú | 3.415.989.000 | - | 3.310.150.000 | - |
| Nguyễn Danh Thu | 1.996.770.000 | - | - | - |
| Mai Thị Kim Oanh | 1.948.865.000 | - | 678.850.000 | - |
| Các cá nhân khác | 5.162.402.060 | - | 10.322.562.060 | - |
| Cộng | 23.096.076.060 | - | 20.050.562.060 | - |

Ký cược, Ký quỹ

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hào | 837.200.000 | - | 767.200.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 51.764.272 | - | 468.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 69.405.931 | - | 468.091.168 | - |
| Cộng | 1.088.370.203 | - | 1.833.291.168 | - |

5b. Phải thu dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 560.014.415 | - | 668.268.027 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 560.014.415 | - | 668.268.027 | - |
| - Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 560.014.415 | - | 668.268.027 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 198.763.405 | - | 345.327.721 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 198.763.405 | - | 345.327.721 | - |
| - Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone | 133.263.405 | - | 279.827.721 | - |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM | 42.500.000 | - | 42.500.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 23.000.000 | - | 23.000.000 | - |
| Cộng | 758.777.820 | - | 1.013.595.748 | - |

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |
| Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 170.280.000 | - | 170.280.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN) | 89.905.200 | - | 89.905.200 | - |
| Cộng | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| Chi tiết | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm | (260.185.200) | - | (260.185.200) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | - | - |
| Xóa nợ | - | - | - |
| Số cuối năm | (260.185.200) | - | (260.185.200) |

7. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.046.679.910 | 18.848.225 | 1.926.105.301 | 18.848.225 |
| Công cụ, dụng cụ | 9.195.280 | - | 15.035.855 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 22.079.159.553 | - | 12.388.096.573 | - |
| Thành phẩm | 1.397.177.314 | - | 196.982.220 | - |
| Hàng hóa | 35.594.368.858 | 60.222.656 | 35.253.920.652 | 60.222.656 |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Cộng | 61.126.580.915 | 79.070.881 | 49.780.140.601 | 79.070.881 |

Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.848.225 | 18.848.225 |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | 60.222.656 | 60.222.656 |
| Cộng | 79.070.881 | 79.070.881 |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Số đầu năm | (79.070.881) | (972.458.803) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng xử lý | - | 893.387.922 |
| Số cuối năm | (79.070.881) | (79.070.881) |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 32.027.939 | 26.264.391 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | - | 57.718.029 |
| Chi phí khác | 51.809.520 | 48.900.417 |
| Cộng | 83.837.459 | 132.882.837 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 132.882.837 | 594.803.123 |
| Tăng trong năm | 468.596.705 | 1.052.947.127 |
| Phân bổ trong năm | (517.642.083) | (1.514.867.413) |
| Số cuối năm | 83.837.459 | 132.882.837 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 2.909.540.672 | 3.010.298.400 |
| Công cụ dụng cụ | 620.643.959 | 791.693.998 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 122.667.632 | 168.897.737 |
| Chi phí khác | 17.406.523 | 102.349.954 |
| Cộng | 3.670.258.786 | 4.073.240.089 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 4.073.240.089 | 6.122.503.609 |
| Tăng trong năm | 556.346.903 | 1.727.825.897 |
| Phân bổ trong năm | (959.328.206) | (3.777.089.417) |
| Số cuối năm | 3.670.258.786 | 4.073.240.089 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|--------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 23.836.743.938 | 37.531.947.421 | 8.568.892.706 | 803.678.798 | 67.469.880 | 70.808.732.743 |
| 2. Tăng trong năm | - | 416.045.455 | - | - | - | 416.045.455 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | 416.045.455 | - | - | - | 416.045.455 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 23.836.743.938 | 37.947.992.876 | 8.568.892.706 | 803.678.798 | 67.469.880 | 71.224.778.198 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 700.000.000 | 16.334.760.310 | 36.190.476 | 424.576.081 | 67.469.880 | 17.562.996.747 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 10.166.643.427 | 25.525.162.883 | 1.982.000.242 | 729.098.940 | 67.469.880 | 38.470.375.372 |
| 2. Tăng trong năm | 10.166.643.427 | 4.291.379.486 | 984.421.400 | 21.169.951 | - | 6.309.570.869 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 1.012.600.032 | 4.291.379.486 | 984.421.400 | 21.169.951 | - | 6.309.570.869 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 11.179.243.459 | 29.816.542.369 | 2.966.421.642 | 750.268.891 | 67.469.880 | 44.779.946.241 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 13.670.100.511 | 12.006.784.538 | 6.586.892.464 | 74.579.858 | - | 32.338.357.371 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 12.657.500.479 | 8.131.450.507 | 5.602.471.064 | 53.409.907 | - | 26.444.831.957 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 4.183.380.060 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 433.702.497 | 433.702.497 |
| 2. Tăng trong năm | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 433.702.497 | 433.702.497 |
| <i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 53.502.864 | 53.502.864 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 262.352.759 | 262.352.759 |
| 2. Tăng trong năm | 57.258.879 | 57.258.879 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 57.258.879 | 57.258.879 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 319.611.638 | 319.611.638 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 171.349.738 | 171.349.738 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 114.090.859 | 114.090.859 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.401.683.993 | 306.662.400 |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.401.683.993 | 306.662.400 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 45.735.542.754 | 140.801.351.990 |
| Ciena Communication Inc | 39.287.788.262 | 86.512.443.330 |
| | (#USD 1.712.259,24) | (#USD 3.729.788,46) |
| Công ty TNHH Ericsson Việt Nam | 742.202.999 | 22.064.618.782 |
| Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo | 552.591.440 | 4.224.189.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.152.960.053 | 28.000.100.378 |
| Cộng | 47.137.226.747 | 141.108.014.390 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trả trước các bên liên quan | - | 879.735.000 |
| Công ty Cổ phần Cokyvina | - | 879.735.000 |
| Trả trước các tổ chức và cá nhân khác | 19.010.253.980 | 602.288.000 |
| Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình (*) | 12.753.402.000 | - |
| Trung tâm Truyền hình Việt Nam Khu vực Miền Trung - Tây Nguyên (**) | 6.215.989.980 | - |
| Các khách hàng khác | 40.862.000 | 602.288.000 |
| Cộng | 19.010.253.980 | 1.482.023.000 |

(*) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2812/HĐKT/THCN/VTC-HPT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Gói thầu mua sắm trang thiết bị phần cứng, phần mềm và dịch vụ - Giai đoạn 1 thuộc dự án: “Nâng cấp hệ thống an ninh mạng của Đài THVN”.

(**) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 2712/2021/HĐKT/VTV8-VTC ngày 27 tháng 12 năm 2021, Gói thầu cung ứng, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng tin tức kênh VTV8 thuộc dự án: “Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất phát sóng tin tức và hệ thống thiết bị ghi hình lưu động tin tức”.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------|----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.971.947.255 | 2.344.759.621 | (4.048.575.896) | 95.309.255 | 363.440.235 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu | - | - | 6.109.892.749 | (6.109.892.749) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 81.692.027 | (81.692.027) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.223.943.122 | 535.867.747 | (2.595.829.418) | 37.241.587 | 201.223.038 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 433.147.664 | 2.211.633.329 | (2.350.945.385) | - | 293.835.608 |
| Thuế nhà thầu | - | - | 3.075.320.726 | (3.075.320.726) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.634.061 | 11.050.000 | (11.050.000) | - | 5.634.061 |
| Cộng | - | 4.634.672.102 | 14.370.216.199 | (18.273.306.201) | 132.550.842 | 864.132.942 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Và Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 3 năm 2021.

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 973.908.289 | 8.204.295.346 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 973.908.289 | 8.204.295.346 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>8.558.160.787</i> | <i>12.194.408.778</i> |
| Ciena Communication Inc ^(*) | 6.717.133.606 | 11.063.838.254 |
| | (#USD 292.749,34) | (#USD 476.992,38) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM | 709.090.910 | - |
| Lãi vay phải trả | 153.551.910 | 165.268.053 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 978.384.361 | 965.302.471 |
| Cộng | 8.558.160.787 | 12.194.408.778 |

^(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan (*) | 483.913.543 | 88.963.704 |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 304.543.380 | 4.025.175 |
| Lê Xuân Tiến | 73.343.000 | - |
| Võ Hùng Tiến | 58.676.000 | - |
| Lê Thị Thanh | 58.676.000 | - |
| Bùi Văn Bằng | 55.172.380 | 4.025.175 |
| Trần Phương Hiền | 29.338.000 | - |
| Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020) | 29.338.000 | - |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | 124.686.000 | - |
| Nguyễn Thiện Lợi | 58.676.000 | - |
| Nguyễn Văn Xuân | 44.007.000 | - |
| Phan Thanh Tú | 22.003.000 | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | 54.684.163 | 84.938.529 |
| Trần Văn Mua | 19.956.800 | 30.441.844 |
| Nguyễn Minh Vũ | 30.717.160 | 30.789.965 |
| Nguyễn Đức Long | 3.097.600 | 23.706.720 |
| Nguyễn Thụy Kiều Giang | 912.603 | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 10.821.109.862 | 8.106.029.998 |
| Kinh phí công đoàn | 902.269.383 | 735.534.433 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 132.030.698 | 47.325.641 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 5.551.743.960 | 5.087.999.060 |
| Phải trả nhân viên thực hiện dự án | 207.438.000 | 423.980.010 |
| Ký cược, ký quỹ | 2.139.305.000 | 139.305.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.888.322.821 | 1.671.885.854 |
| Cộng | 11.305.023.405 | 8.194.993.702 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 74.637.836.538 | 74.637.836.538 | 104.430.636.194 | 104.430.636.194 |
| Vay tổ chức tín dụng | 37.639.836.538 | 37.639.836.538 | 72.982.636.194 | 72.982.636.194 |
| -Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 22.928.156.080 | 22.928.156.080 | 29.119.663.697 | 29.119.663.697 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾ | 14.711.680.458 | 14.711.680.458 | 43.862.972.497 | 43.862.972.497 |
| Vay từ các cá nhân ⁽³⁾ | 36.998.000.000 | 36.998.000.000 | 31.448.000.000 | 31.448.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| Cộng | 74.637.836.538 | 74.637.836.538 | 104.430.636.194 | 104.430.636.194 |

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06 tháng 09 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2022
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/8/2021 đến hết ngày 10/8/2022.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Kế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.1).

⁽³⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| Chi tiết | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 72.982.636.194 | 99.264.966.049 | (134.607.765.705) | 37.639.836.538 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 | 29.119.663.697 | 34.154.448.888 | (40.345.956.505) | 22.928.156.080 |
| -Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định | 43.862.972.497 | 65.110.517.161 | (94.261.809.200) | 14.711.680.458 |
| Vay từ các cá nhân | 31.448.000.000 | 19.750.000.000 | (14.200.000.000) | 36.998.000.000 |
| Cộng | 104.430.636.194 | 119.014.966.049 | (148.807.765.705) | 74.637.836.538 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác (*) | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.501.734.085 | 669.400.252 | 7.200.000 | (27.000.000) | 2.151.334.337 |
| Quỹ phúc lợi | 1.953.622.759 | 669.400.252 | - | (1.047.253.400) | 1.575.769.611 |
| Cộng | 3.455.356.844 | 1.338.800.504 | 7.200.000 | (1.074.253.400) | 3.727.103.948 |

(*) Tiền thưởng "Vi sự nghiệp Thông tin và Truyền thông" theo Quyết định 1791/QĐ-VNPT-CLG ngày 17 tháng 12 năm 2019.

| Chi tiết | Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con (**) | Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------|---|--|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 662.482.520 | 6.917.733 | 669.400.252 |
| Quỹ phúc lợi | 662.482.520 | 6.917.733 | 669.400.252 |
| Cộng | 1.324.965.039 | 13.835.465 | 1.338.800.504 |

(**) Trong đó tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty con tạm ước tính tỷ lệ 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Hội đồng Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty con ngày 11 tháng 3 năm 2021 với số tiền 34.588.662 VND. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Số dư đầu năm trước | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 8.720.968.609 | 301.175.122 | 22.655.800.320 | 18.913.995.979 | 96.083.634.030 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.278.650.021 | - | 10.044.724.851 | 1.349.979.240 | 13.673.354.112 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | (301.175.122) | (8.878.728.509) | (2.534.997.923) | (11.714.901.554) |
| Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 10.999.618.630 | - | 23.821.796.662 | 17.728.977.296 | 98.042.086.588 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.008.944.970 | - | 372.112.070 | 138.354.650 | 2.519.411.690 |
| Tăng từ KQKD | | | | - | - | 372.112.070 | 138.354.650 | 510.466.720 |
| Tăng từ PPLN | | | | 2.008.944.970 | - | - | - | 2.008.944.970 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | (9.223.617.609) | (3.213.835.465) | (12.437.453.074) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (3.788.646.009) | (13.835.465) | (3.802.481.474) |
| Chia cổ tức | | | | | | (5.434.971.600) | (3.200.000.000) | (8.634.971.600) |
| Số dư cuối năm | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 13.008.563.600 | - | 14.970.291.123 | 14.653.496.481 | 88.124.045.204 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.



19 b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước (*) | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19 c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.434.971.600 | 4.982.057.300 |

Theo Nghị quyết số số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

19 d. Cổ phiếu

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19 e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch dự kiến của năm 2021 là 13%.

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | 4.971.226.700 | 4.519.297.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 4.971.226.700 | 4.519.297.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | 5.434.971.600 | 4.982.057.300 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 5.434.971.600 | 4.982.057.300 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

19 f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.



19 g. Phân phối lợi nhuận

| | | |
|--|---------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 23.821.796.662 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 372.112.070 |
| Phân phối trong năm: | | (9.223.617.609) |
| <i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i> | 1.324.965.039 | |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS</i> | 454.736.000 | |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 2.008.944.970 | |
| <i>Chia cổ tức</i> | 5.434.971.600 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | | 14.970.291.123 |

(¹) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

19 h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | | |
|--|---------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 17.728.977.296 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 138.354.650 |
| Phân phối trong năm: | | (3.213.835.465) |
| <i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i> | 13.835.465 | |
| <i>Chia cổ tức</i> | 3.200.000.000 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | | 14.653.496.481 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | - | 1.267.586.618 | - | 1.267.586.618 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 36.486,06 | 1.620.328.144 | 1.499,26 | 34.557.943 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A | 243.132.545 | 243.132.545 |
| Viettel (cambodia) Pte.,Ltd | 135.371.200 | 135.371.200 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh | 72.034.001 | 72.034.001 |
| Công ty CP Internet Một kết nối | 56.508.143 | 56.508.143 |
| Công ty TNHH Lava Land | 20.379.980 | 20.379.980 |
| Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh | 17.956.000 | 17.956.000 |
| Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam | 16.645.000 | 16.645.000 |
| Công ty Cp Công nghệ mới Nova | 11.389.538 | 11.389.538 |
| Beautiful Card Corporation | 6.996.153 | 6.996.153 |
| Bưu điện tỉnh Bình Định | 62.747.542 | 62.747.542 |
| Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam | 34.379.714 | 34.379.714 |
| Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO) | 11.009.846 | 11.009.846 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc) | 381.287.040 | 381.287.040 |
| Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia) | 110.532.800 | 110.532.800 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong) | 29.065.696 | 29.065.696 |
| Công ty BH Bưu điện Long An | 4.301.461 | 4.301.461 |
| Bưu điện tỉnh Thanh Hóa | 53.849.959 | 53.849.959 |
| Cộng | 1.267.586.618 | 1.267.586.618 |

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại | 22.824.785.660 | 142.625.631.912 |
| Doanh thu thành phẩm | 93.857.819.069 | 48.962.250.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.984.838.384 | 236.027.811.010 |
| Doanh thu hoạt động khác | 1.170.330.774 | 1.140.234.166 |
| Cộng | 140.837.773.887 | 428.755.927.088 |

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 18.245.853.395 | 116.208.253.518 |
| Giá vốn thành phẩm | 16.241.268.058 | 35.277.762.137 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 79.471.353.070 | 218.325.701.449 |
| Giá vốn khác | 436.511.053 | 544.324.934 |
| Cộng | 114.394.985.576 | 370.356.042.038 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 719.022.520 | 1.117.327.396 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 856.149.289 | 1.158.637.742 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 490.717.664 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 200.935 | |
| Cộng | 2.066.090.408 | 2.275.965.138 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.713.311.800 | 9.765.991.129 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán | 145.915.416 | 381.664.909 |
| Cộng | 5.859.227.216 | 10.147.656.038 |

5. Chi phí bán hàng

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.899.860.582 | 8.284.940.924 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 62.797.573 | 30.179.717 |
| Chi phí bảo hành | 357.145.282 | 1.931.548.584 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 69.100.800 | 106.848.572 |
| Chi phí mua ngoài | 4.482.468.957 | 8.051.400.339 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.023.382.036 | 3.956.539.593 |
| Cộng | 12.894.755.230 | 22.361.457.729 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 6.179.635.351 | 7.646.354.179 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 40.631.726 | 285.228.264 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 194.490.184 | 1.980.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.008.137.304 | 1.638.389.100 |
| Thuế, phí, lệ phí | 95.173.354 | 307.393.712 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí mua ngoài | 2.682.335.591 | 3.024.859.203 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.490.547.895 | 3.137.554.544 |
| Cộng | 11.690.951.405 | 16.041.759.002 |

7. Thu nhập khác

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhà cung cấp | 3.021.610.719 | - |
| Thu nhập khác | 2.541.553 | 5.142.866.880 |
| Cộng | 3.024.152.272 | 5.142.866.880 |

8. Chi phí khác

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|----------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 34.902.428 | 3.272.476.736 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH | 6.660.241 | 345.265.197 |
| Chi phí khác | 200.004 | 2.368.558 |
| Cộng | 41.762.673 | 3.620.110.491 |

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.046.334.467 | 13.647.733.808 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.781.292.295 | 1.245.730.065 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>2.781.292.295</i> | <i>1.245.730.065</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 3.827.626.762 | 14.893.463.873 |
| - Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ | 3.150.077.839 | 10.235.803.161 |
| - Thu nhập tính thuế của Công ty con | 677.548.923 | 4.657.660.712 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông | 765.525.353 | 2.978.692.774 |
| Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2018 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 | - | (623.748.379) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% ^(*) | (229.657.606) | (279.459.643) |
| Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu | - | 177.544.965 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 535.867.747 | 2.253.029.717 |

(*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 372.112.070 | 10.044.724.851 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*) | (55.816.810) | (1.779.701.039) |
| Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS ^(*) | (454.736.000) | (454.736.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (138.440.741) | 8.265.023.812 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | (31) | 1.825 |

^(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (138.440.741) | 8.265.023.812 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (138.440.741) | 8.265.023.812 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | (31) | 1.825 |



Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| - Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 58.997.624.713 | 226.853.376.587 |
| Chi phí nhân công | 45.913.828.547 | 99.714.071.732 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.488.430.195 | 3.667.430.758 |
| Chi phí mua ngoài | 34.659.831.350 | 47.392.287.155 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.275.705.409 | 11.514.859.934 |
| Cộng | 150.335.420.214 | 389.142.026.166 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1 và V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 5.794.800.000 | 5.794.800.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.829.000.000 | 10.623.800.000 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 10.623.800.000 | 16.418.600.000 |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2021

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu năm | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối năm |
|-----|------------------------|----------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải thu | - | 830.000.000 | 830.000.000 | - |
| | | Phải trả | - | - | 73.343.000 | 73.343.000 |
| 2 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | - | - | 58.676.000 | 58.676.000 |
| 3 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | - | 17.960.784.000 | 17.960.784.000 | - |
| | | Phải trả | 4.025.175 | 79.497.715 | 130.644.920 | 55.172.380 |
| 4 | Lê Thị Thanh | Phải trả | - | - | 58.676.000 | 58.676.000 |
| 5 | Trần Phương Hiền | Phải trả | - | - | 29.338.000 | 29.338.000 |
| 6 | Hồ Lê Nhật Hoan | Phải trả | - | - | 29.338.000 | 29.338.000 |
| 7 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải trả | - | - | 58.676.000 | 58.676.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | - | - | 44.007.000 | 44.007.000 |
| 9 | Phan Thanh Tú | Phải trả | - | - | 22.003.000 | 22.003.000 |
| 10 | Trần Văn Mua | Phải thu | - | 12.300.000.000 | 12.300.000.000 | - |
| | | Phải trả | 30.441.844 | 75.748.244 | 65.263.200 | 19.956.800 |
| 11 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | - | 14.500.400.000 | 14.500.400.000 | - |
| | | Phải trả | 30.789.965 | 300.723.709 | 300.650.904 | 30.717.160 |
| 12 | Nguyễn Đức Long | Phải thu | - | 3.996.770.000 | 3.996.770.000 | - |
| | | Phải trả | 23.706.720 | 35.039.810 | 14.430.690 | 3.097.600 |
| 13 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Phải thu | - | 157.000.000 | 157.000.000 | - |
| | | Phải trả | - | 147.945.480 | 148.858.083 | 912.603 |

Năm 2020

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối kỳ |
|-----|------------------|----------|--------------|----------------|----------------|---------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải thu | - | 3.010.000.000 | 3.010.000.000 | - |
| | | Phải trả | - | 75.609.000 | 75.609.000 | - |
| 2 | Hồ Lê Nhật Hoan | Phải trả | - | 60.491.000 | 60.491.000 | - |
| 3 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | - | 60.491.000 | 60.491.000 | - |
| 4 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | - | 7.577.150.000 | 7.577.150.000 | - |
| | | Phải trả | 97.016.430 | 364.415.361 | 271.424.106 | 4.025.175 |
| 5 | Lê Thị Thanh | Phải trả | - | 60.491.000 | 60.491.000 | - |
| 6 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải trả | - | 60.491.000 | 60.491.000 | - |
| 7 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | - | 11.470.000.000 | 11.470.000.000 | - |

| | | | | | | |
|----|------------------------|----------|-------------|---------------|---------------|------------|
| | | Phải trả | 20.288.643 | 272.000.817 | 282.502.139 | 30.789.965 |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | - | 45.368.000 | 45.368.000 | - |
| 9 | Trần Văn Mua | Phải thu | - | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 | - |
| | | Phải trả | 235.474.829 | 377.551.228 | 172.518.243 | 30.441.844 |
| 10 | Nguyễn Đức Long | Phải thu | 41.697.795 | 3.629.597.705 | 3.671.295.500 | - |
| | | Phải trả | 72.743.588 | 234.375.434 | 185.338.566 | 23.706.720 |
| 11 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Phải thu | - | 116.500.000 | 116.500.000 | - |
| | | Phải trả | 26.075.950 | 155.123.310 | 129.047.360 | - |

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương | 7.463.576.200 | 7.823.530.929 |
| Thưởng | 18.200.000 | 131.985.385 |
| Thù lao | 582.733.000 | 618.800.000 |
| Cổ tức | 1.095.261.200 | 336.092.000 |
| Cộng | <u>9.159.770.400</u> | <u>8.910.408.314</u> |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành.



| <i>Năm 2021</i> | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Hội đồng quản trị</i> | | 4.150.725.511 | 6.000.000 | 368.047.000 | 1.088.649.100 | 5.613.421.611 |
| Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT | 2.314.160.242 | 2.000.000 | 133.343.000 | 1.066.078.200 | 3.515.581.442 |
| Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.250.559.406 | 2.000.000 | 58.676.000 | - | 1.311.235.406 |
| Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT | - | - | 58.676.000 | 22.570.900 | 81.246.900 |
| Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT | 586.005.863 | 2.000.000 | 58.676.000 | - | 646.681.863 |
| Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT | - | - | 29.338.000 | - | 29.338.000 |
| Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên HĐQT | - | - | 29.338.000 | - | 29.338.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | | 976.752.901 | 3.500.000 | 124.686.000 | 6.612.100 | 1.111.551.001 |
| Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS | 168.056.773 | 1.500.000 | 58.676.000 | 6.600.000 | 234.832.773 |
| Phan Thanh Tú | Thành viên | - | - | 22.003.000 | - | 22.003.000 |
| Nguyễn Văn Xuân | Thành viên | - | - | 44.007.000 | - | 44.007.000 |
| Nguyễn Minh Vũ | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc | 808.696.128 | 2.000.000 | - | 12.100 | 810.708.228 |
| <i>Ban Điều hành</i> | | 2.336.097.788 | 8.700.000 | 90.000.000 | - | 2.434.797.788 |
| Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | 1.026.505.170 | 4.700.000 | 60.000.000 | - | 1.091.205.170 |
| Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc | 817.845.000 | 2.000.000 | - | - | 819.845.000 |
| Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng | 491.747.618 | 2.000.000 | 30.000.000 | - | 523.747.618 |
| Cộng | | 7.463.576.200 | 18.200.000 | 582.733.000 | 1.095.261.200 | 9.159.770.400 |

| Năm 2020 | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
|---------------------------------|--|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | | | | | |
| Lê Xuân Tiến ⁽¹⁾ | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 4.808.449.038 | 12.115.385 | 377.573.000 | 330.081.000 | 5.528.218.423 |
| Bùi Văn Bằng ⁽¹⁾ | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 2.921.878.538 | 5.115.385 | 135.609.000 | 309.562.000 | 3.372.164.923 |
| Võ Hùng Tiến | Thành viên | - | - | 60.491.000 | - | 1.309.657.500 |
| Lê Thị Thanh | Thành viên | - | - | 60.491.000 | 20.519.000 | 81.010.000 |
| Trần Phương Hiền ⁽²⁾ | Thành viên | 640.904.000 | 3.500.000 | 60.491.000 | - | 704.895.000 |
| Hồ Lê Nhật Hoan ⁽²⁾ | Thành viên | - | - | - | - | - |
| Ban Kiểm soát | | | | | | |
| Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS | - | - | 60.491.000 | - | 60.491.000 |
| Phan Thanh Tú ⁽³⁾ | Thành viên | 994.588.591 | 6.870.000 | 151.227.000 | 6.011.000 | 1.158.696.591 |
| Nguyễn Văn Xuân | Thành viên | 90.000.000 | 3.370.000 | 60.491.000 | 6.000.000 | 159.861.000 |
| Nguyễn Minh Vũ ⁽³⁾ | Thành viên | - | - | - | - | - |
| Ban Điều hành | | | | | | |
| Nguyễn Minh Vũ ⁽³⁾ | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc | - | - | 45.368.000 | - | 45.368.000 |
| Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | 904.588.591 | 3.500.000 | 45.368.000 | 11.000 | 953.467.591 |
| Nguyễn Đức Long ⁽⁴⁾ | Phó Tổng Giám đốc | 2.020.493.300 | 113.000.000 | 90.000.000 | - | 2.223.493.300 |
| Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng | 1.172.004.800 | 6.000.000 | 60.000.000 | - | 1.238.004.800 |
| | | 210.830.000 | 103.500.000 | - | - | 314.330.000 |
| Cộng | | 637.658.500 | 3.500.000 | 30.000.000 | - | 671.158.500 |
| | | 7.823.530.929 | 131.985.385 | 618.800.000 | 336.092.000 | 8.910.408.314 |

- (1) Ông Bùi Văn Bằng được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc thay thế Ông Lê Xuân Tiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
(2) Bà Trần Phương Hiền được bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế Ông Hồ Lê Nhật Hoan từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.
(3) Bà Phan Thanh Tú được bổ nhiệm thành viên BKS thay thế Ông Nguyễn Minh Vũ từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.
(4) Ông Nguyễn Đức Long được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 11 năm 2020.



4b **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cokyvina | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| <i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i> | | |
| Doanh thu | 49.601.015.188 | 123.663.443.530 |
| Người mua ứng tiền trước | 4.141.526.326 | 13.353.595.271 |
| Phải thu | 54.728.914.638 | 135.976.849.196 |
| Đã thu | 131.824.132.659 | 295.193.430.880 |
| <i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i> | | |
| Doanh thu | 8.797.350.000 | 93.673.219.000 |
| Người mua ứng tiền trước | - | 4.871.537.200 |
| Phải thu | 9.677.085.000 | 105.290.233.400 |
| Đã thu | 61.562.259.010 | 79.175.996.390 |
| Mua hàng | - | 18.710.126 |
| Phải trả | - | 20.575.139 |
| Đã trả | - | 20.575.139 |

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| <i>Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i> | | |
| Doanh thu | 22.954.280.519 | 42.687.364.214 |
| Người mua ứng tiền trước | 815.433.286 | 249.488.244 |
| Phải thu | 25.233.694.263 | 48.616.024.338 |
| Đã thu | 33.394.817.906 | 40.039.150.222 |
| Mua hàng | 2.217.105.606 | 577.464.327 |
| Phải trả | 2.438.816.167 | 634.710.760 |
| Đã trả | 1.343.794.574 | 583.028.360 |

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Bán hàng hóa, thành phẩm | Thương mại | Cung cấp dịch vụ | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|--|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Năm nay | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.984.838.384 | 22.824.785.660 | 93.857.819.069 | 1.170.330.774 | 140.837.773.887 |
| Giá vốn hàng bán | 16.241.268.058 | 18.245.853.395 | 79.471.353.070 | 436.511.053 | 114.394.985.576 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.743.570.326 | 4.578.932.265 | 14.386.465.999 | 733.819.721 | 26.442.788.311 |
| Năm trước | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48.962.250.000 | 142.625.631.912 | 236.027.811.010 | 1.140.234.166 | 428.755.927.088 |
| Giá vốn hàng bán | 35.277.762.137 | 116.208.253.518 | 218.325.701.449 | 544.324.934 | 370.356.042.038 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.684.487.863 | 26.417.378.394 | 17.702.109.561 | 595.909.232 | 58.399.885.050 |

5b Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành; Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và các phụ lục sửa đổi bổ sung, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thể chấp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



NGUYỄN THUY KIỆU GIANG

NGUYỄN THUY KIỆU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN